

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP  
BÌNH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 109/24/ABS-CBTT/QHNĐT

Bình Thuận, ngày 29 tháng 08 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận
- Mã CK: ABS
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại : 84 2523 721 555
- Fax : 84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Bùi Thị Hà Lâm- Chức vụ: Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.
- Loại thông tin công bố:

24 giờ  72 giờ  Bất thường  Theo yêu cầu  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố thông tin về Báo cáo tài chính kiểm toán bán niên năm 2024 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận và công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2024 tại đường dẫn : <http://www.bitageco.com/>.



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**\*Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính kiểm toán bán niên năm 2024 của Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận.
- Công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN *ngl*

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: Phòng QHNĐT; HCNS./.



*[Handwritten signature]*  
BÙI THỊ HÀ LÂM



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
-----o0o-----

Số: 1087.24/AAK-CV.....

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 29 tháng 08 năm 2024

**Kính gửi :** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Đức Thắng, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 so với 6 tháng đầu năm 2023 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

**a/ Kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Tỉ lệ % +/- 2024/2023
Lợi nhuận trước thuế	13.653.263.938	34.192.841.302	-60,07
Lợi nhuận sau thuế	6.849.039.736	23.619.333.745	-71,00
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	208.546.354.436	634.345.620.624	-67,12

**b/ Nguyên nhân:**

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với 6 tháng đầu năm 2023 do ảnh hưởng xung đột Nga-Ukraine, Israel-Hamas dẫn đến suy thoái kinh tế, nông dân giảm diện tích cây trồng, giảm đầu tư dẫn đến nhu cầu phân bón của bà con nông dân



giảm, nhu cầu nhiên liệu của các đơn vị thi công xây dựng giảm. Do đó doanh thu phân bón, xăng dầu của công ty cũng giảm theo. Do doanh thu giảm nên lợi nhuận cũng giảm theo.

2/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 trước và sau kiểm toán có thay đổi, cụ thể như sau:

**a/ Kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Sau kiểm toán	Trước kiểm toán	Tỉ lệ % +/-
Lợi nhuận trước thuế	13.653.263.938	14.683.372.910	-07,02
Lợi nhuận sau thuế	6.849.039.736	8.088.988.119	-15,33
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	208.546.354.436	208.546.354.436	0

**b/ Nguyên nhân:**

Lợi nhuận năm 2023 sau kiểm toán giảm so với báo cáo của công ty chủ yếu do kiểm toán trích bổ sung thêm chi phí lãi vay.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.



GIÁM ĐỐC

BÙI THỊ HÀ LÂM

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Bình Thuận, tháng 08 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30

34  
C  
C  
DỊCH VỤ  
BÌNH  
THUẬN



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch
Ông Đinh Quang Sáng	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 29/06/2024)
Bà Vũ Thị Hải	Thành viên độc lập
Ông Mai Quốc Hưng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/06/2024)
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên
Bà Bùi Thị Hà Lâm	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2024)
Ông Đỗ Viết Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2024)

**Ban Giám đốc**

Bà Bùi Thị Hà Lâm	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/05/2024)
Bà Trần Thị Hương	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/05/2024)
Ông Đỗ Viết Hà	Phó Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Thị Hà Lâm  
Giám đốc

Bình Thuận, ngày 29 tháng 08 năm 2024

38;  
G  
PH  
HON  
TB  
T



Số: 184 /2024/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận, được lập ngày 29 tháng 08 năm 2024, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại thuyết minh số 6 và số 9 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30/6/2024, Công ty đang theo dõi khoản nợ phải thu khách hàng mua phân bón với số tiền là 884 tỷ đồng, trong đó một số khoản công nợ phải thu khách hàng đã quá hạn thanh toán theo điều khoản hợp đồng và đến ngày phát hành báo cáo tài chính này Công ty đã thu được 266,9 tỷ đồng, các khoản phải thu còn lại đang tiếp tục được khách hàng thanh toán theo lộ trình cam kết. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá Công ty sẽ thu hồi được các khoản công nợ nêu trên, không phát sinh bất kỳ khoản tổn thất nào cũng như không cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2024.

Như trình bày tại thuyết minh số 15 trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30/6/2024, Công ty vẫn đang nắm giữ 2,3 triệu cổ phần của Công ty cổ phần XNK Vật tư nông nghiệp III với giá trị là 23 tỷ đồng. Ban Giám đốc tin tưởng rằng khoản đầu tư này có thể được chuyển nhượng với giá không thấp hơn giá gốc đã đầu tư. Theo đó, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đánh giá không có bất kỳ khoản tổn thất tài chính nào cần trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư nói trên tại ngày 30/6/2024.

Vấn đề nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến kết luận của chúng tôi.



**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty được kiểm toán/soát xét bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 183/BCKT/TC ngày 29/03/2024 và báo cáo soát xét số 227/BCSX/TC ngày 12/08/2023, kiểm toán viên đưa ra ý kiến/ kết luận chấp nhận toàn phần.



**Nguyễn Thương**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2023-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a- DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.610.643.310.358</b>	<b>1.121.657.277.969</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.091.853.379	1.778.084.645
1. Tiền	111	5	21.091.853.379	1.778.084.645
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.118.372	1.046.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.118.372	1.046.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.585.791.181.346	1.115.689.147.876
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	897.208.723.753	910.328.715.037
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	44.879.151.149	7.277.474.129
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	665.271.890.516	244.102.104.115
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(21.648.114.348)	(46.098.448.231)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		79.530.276	79.302.826
IV. Hàng tồn kho	140	10	3.325.676.220	3.740.672.972
1. Hàng tồn kho	141		3.376.706.120	3.791.702.872
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(51.029.900)	(51.029.900)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		433.481.041	448.326.476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	113.646.591	128.492.025
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		319.834.450	319.834.451
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>55.073.028.450</b>	<b>457.548.066.529</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	357.025.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	357.025.000.000
II. Tài sản cố định	220		10.133.213.134	13.837.320.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.365.739.072	5.673.620.537
- Nguyên giá	222		13.195.636.395	13.195.636.395
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.829.897.323)	(7.522.015.858)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.767.474.062	8.163.700.325
- Nguyên giá	228		7.293.504.000	11.811.046.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.526.029.938)	(3.647.345.839)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	18.473.717.181	18.473.717.181
- Nguyên giá	231		18.473.717.181	18.473.717.181
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		23.000.000.000	68.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	23.000.000.000	68.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.466.098.135	212.028.486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.466.098.135	212.028.486
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.665.716.338.808</b>	<b>1.579.205.344.498</b>

CHỨNG  
 CHỮ  
 BỊ  
 NH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>744.904.072.793</b>	<b>665.242.118.219</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>744.086.572.793</b>	<b>664.304.618.219</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	49.709.976.719	7.888.216.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.022.089.852	172.029.652
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	23.641.349.690	16.930.030.315
4. Phải trả người lao động	314		309.602.209	1.003.434.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	67.721.526.455	39.436.051.092
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		20.454.545	20.454.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	783.558.928	980.950.509
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	595.471.490.407	592.216.495.407
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.406.523.988	5.656.955.388
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>817.500.000</b>	<b>937.500.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	297.500.000	297.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	520.000.000	640.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>920.812.266.015</b>	<b>913.963.226.279</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>920.812.266.015</b>	<b>913.963.226.279</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	800.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.000.000.000	800.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42.560.127.000	42.560.127.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.516.176	59.516.176
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.192.622.839	71.343.583.103
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		71.343.583.103	63.056.573.432
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.849.039.736	8.287.009.671
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.665.716.338.808</b>	<b>1.579.205.344.498</b>

Bình Thuận, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập



Trương Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thùy

Giám đốc



Bùi Thị Hà Lâm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B02a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	208.546.354.436	634.345.620.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		208.546.354.436	634.345.620.624
4. Giá vốn hàng bán	11	24	205.192.619.068	601.301.552.590
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.353.735.368	33.044.068.034
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	26.199.074.003	93.106.763.342
7. Chi phí tài chính	22	26	32.331.717.484	41.344.226.188
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	32.331.717.484	41.344.199.188
8. Chi phí bán hàng	25	27	2.437.553.231	3.171.892.963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	(21.237.825.650)	46.889.335.196
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.021.364.306	34.745.377.029
11. Thu nhập khác	31		141.894.610	118.711.492
12. Chi phí khác	32	28	2.509.994.978	671.247.219
13. Lợi nhuận khác	40		(2.368.100.368)	(552.535.727)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.653.263.938	34.192.841.302
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	6.804.224.202	10.573.507.557
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.849.039.736	23.619.333.745
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	86	295

Bình Thuận, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trương Thùy Linh

Nguyễn Văn Thủy

Bùi Thị Hà Lâm



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

MẪU SỐ B03a - DN  
Đơn vị tính: VND

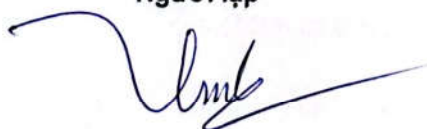
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.653.263.938	34.192.841.302
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	454.838.165	485.933.954
- Các khoản dự phòng	03	(24.450.333.883)	43.037.623.734
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(225.507.244)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.000.888.180)	(14.763.342)
- Chi phí lãi vay	06	32.331.717.484	41.344.199.188
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	3.763.090.280	119.045.834.836
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(25.456.522.893)	(209.786.612.296)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	414.996.752	966.139.403
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	41.851.430.424	(135.302.020.297)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	10.045.348	183.420.427
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	220.200.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.209.981.136)	(31.014.788.133)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(9.500.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(250.431.400)	(1.086.304.897)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>16.122.627.375</b>	<b>(46.294.330.957)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(11.005.149.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	54.397.915	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	888.180	14.763.342
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>55.286.095</b>	<b>(10.990.386.558)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	101.975.207.099	397.502.810.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(98.840.212.099)	(342.390.464.593)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>3.134.995.000</b>	<b>55.112.345.407</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>19.312.908.470</b>	<b>(2.172.372.108)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.778.084.645	3.560.560.094
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	860.264	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.091.853.379	1.388.187.986

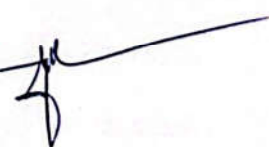
Bình Thuận, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trương Thùy Linh

Nguyễn Văn Thùy

Bùi Thị Hà Lâm



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 11/05/2004, đăng ký thay đổi lần gần nhất thứ 23 ngày 03/05/2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là ABS.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 vốn điều lệ của Công ty là 800.000.000.000 đồng tương ứng 80.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 03 Nguyễn Du, phường Đức Thắng, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2024 là 42 người (tại ngày 31/12/2023 là 45 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại, chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

**1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.4 Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 8 chi nhánh và 5 cửa hàng xăng dầu với thông tin chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Kinh doanh Vật tư Nông nghiệp I	Khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.
2.	Chi nhánh Kinh doanh Vật tư Nông nghiệp II	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.
3.	Chi nhánh Kinh doanh Vật tư Nông nghiệp III	Thôn 1, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.
4.	Chi nhánh Kinh doanh Vật tư Nông nghiệp IV	Số 92, thôn Bình Thủy, xã Phan Rí Thành, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.
5.	Chi nhánh tại tỉnh Ninh Thuận	Số 388/1, đường 21/8, phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.
6.	Chi nhánh tại tỉnh Phú Yên	Thôn Phước Lộc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.
7.	Chi nhánh tại tỉnh Bình Định	Số 85, đường Hoàng Văn Thụ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
8.	Chi nhánh tại tỉnh Long An	Cụm công nghiệp Long Định, ấp 4, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.
9.	Cửa hàng Xăng dầu số 9	Số 301, đường 19/4, khu phố 2, phường Xuân An, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.



- |     |                              |   |
|-----|------------------------------|---|
| 10. | Cửa hàng Xăng dầu Ngã Ba Gộp | Thôn 3, xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.                    |
| 11. | Cửa hàng Xăng dầu Thuận Hòa  | Quốc Lộ 28, thôn Dân Trí, xã Thuận Hòa, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận. |
| 12. | Cửa hàng Xăng dầu Km 29      | Khu phố Lập Hòa, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.    |
| 13. | Cửa hàng Xăng dầu Thắng Hải  | Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.                 |

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giá thiết hoạt động liên tục.

### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có



rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:



	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

**4.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

**4.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan đến việc mua bán nhà ở hình thành trong tương lai của 03 lô đất nền và 19 căn shophouse thuộc dự án Khu đô thị Năm Sao, tại xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

**4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm, ....

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 36 tháng.

Chi phí thuê đất đã trả một lần cho cả kỳ hạn thuê thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.

**4.12 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.



Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

#### **4.15 Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố hay thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

#### **4.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán chứng khoán kinh doanh; lãi chậm trả từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh; lãi chênh lệch tỷ giá;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.17 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.18 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5. TIỀN**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	32.083.775	183.945.603
Tiền gửi ngân hàng	21.059.769.604	1.594.139.042
<b>Cộng</b>	<b><u>21.091.853.379</u></b>	<b><u>1.778.084.645</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>28.419.537.580</b>	<b>28.443.090.600</b>
Five Star international Fertilizer (Cambodia) Co., Ltd	4.930.087.580	4.953.640.600
Công ty Cổ phần Phân bón Công nghệ Năm Sao	23.489.450.000	23.489.450.000
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>868.789.186.173</b>	<b>881.885.624.437</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	162.997.700.000	137.991.446.360
Công ty Cổ phần Quốc tế Mekong Plaza	281.246.175.482	307.774.241.482
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Smart Eco City	219.377.643.000	228.978.158.301
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Đào Ngọc	197.451.000.000	197.451.000.000
Các khách hàng khác	7.716.667.691	9.690.778.294
<b>Cộng</b>	<b><u>897.208.723.753</u></b>	<b><u>910.328.715.037</u></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>3.697.071.500</b>	<b>3.697.071.500</b>
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp III	2.845.160.000	2.845.160.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	851.911.500	851.911.500
<b>Trả trước cho người bán khác</b>	<b>41.182.079.649</b>	<b>3.580.402.629</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư MCD	19.907.376.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Agritech	17.662.600.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
Các nhà cung cấp khác	439.353.649	407.652.629
<b>Cộng</b>	<b><u>44.879.151.149</u></b>	<b><u>7.277.474.129</u></b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN**

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	665.271.890.516	(9.544.425.369)	244.102.104.115	(11.139.098.309)
Tạm ứng	3.825.699.449	(3.334.500.000)	3.624.136.709	(3.334.500.000)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	258.065.018	-	282.065.018	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	79.530.276	-	79.302.826	-
Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	5.971.294.246	(4.125.233.033)	8.171.294.246	(5.719.905.973)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	589.424.009.651	-	229.439.075.405	-
- Lãi hợp đồng hợp tác đầu tư, lãi chậm thanh toán (i)	15.999.009.651	-	8.039.075.405	-
- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐHTĐT (i)	141.400.000.000	-	221.400.000.000	-
- Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT-NS-ABS (ii)	432.025.000.000	-	-	-
Phải thu chuyển nhượng cổ phần (iii)	63.000.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác	2.713.291.876	(2.084.692.336)	2.506.229.911	(2.084.692.336)
<b>Dài hạn</b>	-	-	357.025.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao (ii)	-	-	357.025.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>665.271.890.516</b>	<b>(9.544.425.369)</b>	<b>601.127.104.115</b>	<b>(11.139.098.309)</b>

i. Khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao về gốc và lãi theo biên bản thanh lý ngày 14/10/2023 của hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản số 01/2016/HĐHTĐT ngày 01/03/2016 liên quan đến hợp tác thực hiện dự án khu đô thị sinh thái Năm Sao tại xã Phước Lý, huyện Cẩm Đức, tỉnh Long An với tổng vốn góp của Công ty là 221,4 tỷ đồng. Theo điều khoản thanh lý hợp đồng, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao sẽ phải hoàn trả vốn đầu tư trong vòng 2 tháng kể từ ngày ký biên bản thanh lý. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã thu hồi được khoản công nợ này.

ii. Khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTĐT-NS-ABS ngày 16/10/2023 để cùng đầu tư thực hiện hạng mục: Đầu tư Xây dựng Khu nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ ký hiệu OT-02 (diện tích 8.386m<sup>2</sup>) thuộc dự án Five Star Eco City tại xã Phước Lý, huyện Cẩm Đức tỉnh Long An. Tổng số vốn góp của Công ty là 451.837.080.000 đồng tương ứng với 18% tổng mức đầu tư của hạng mục. Các bên sẽ thực hiện phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên. Ngày 16/07/2024, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt về việc thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh do hạng mục triển khai kéo dài và các bên đã ký Văn bản thỏa thuận thanh lý và chấm dứt Hợp đồng hợp tác đầu tư nêu trên, Công ty sẽ nhận lại toàn bộ vốn góp (không tính lãi) trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký kết Văn bản thanh lý hợp đồng.

iii. Xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.





**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MÃ SỐ B09a - DN**

**9. NỢ XẤU**

	30/06/2024			01/01/2024				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng	Năm				Năm			
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thực phẩm Tân Đại Phát	> 3 năm	689.145.965.208	680.731.472.212	(8.414.492.996)	> 3 năm	79.789.966.529	49.942.392.590	(29.847.573.939)
Five Star international Fertilizer (Cambodia) Co., Ltd	> 3 năm	3.805.474.500	-	(3.805.474.500)	> 3 năm	3.805.474.500	-	(3.805.474.500)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bira (**)	> 3 năm	4.930.087.580	2.573.817.280	(2.356.270.300)	2 - 3 năm	4.953.640.600	2.476.820.300	(2.476.820.300)
Công ty Cổ phần Quốc tế Mekong Plaza (**)	6 tháng	41.228.846.360	41.228.846.360	-	6 tháng	27.170.246.360	19.019.172.452	(8.151.073.908)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Smart Eco City (**)	- 1 năm	196.607.715.482	196.607.715.482	-	- 1 năm	30.304.341.482	21.213.039.037	(9.091.302.445)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Đảo Ngọc (**)	6 tháng	219.377.643.000	219.377.643.000	-	6 tháng	9.600.515.301	6.720.360.711	(2.880.154.590)
Công ty Cổ phần Phân bón Công nghệ cao Năm Sao (**)	- 1 năm	197.451.000.000	197.451.000.000	-	- 1 năm	-	-	-
Các khách hàng khác	6 tháng	23.489.450.000	23.489.450.000	-	-	-	-	-
Trà trước cho người bán	- 1 năm	2.255.748.286	3.000.090	(2.252.748.196)	> 2 năm	3.955.748.286	513.000.090	(3.442.748.196)
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	> 2 năm	6.534.355.983	2.845.160.000	(3.689.195.983)	> 3 năm	6.534.355.983	1.422.580.000	(5.111.775.983)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III (*)	> 3 năm	3.172.750.000	-	(3.172.750.000)	> 3 năm	3.172.750.000	-	(3.172.750.000)
Các nhà cung cấp khác	> 3 năm	2.845.160.000	2.845.160.000	-	1 - 2 năm	2.845.160.000	1.422.580.000	(1.422.580.000)
Phải thu khác	> 3 năm	516.445.983	-	(516.445.983)	> 3 năm	516.445.983	-	(516.445.983)
Bành Thế Hưng	11.144.487.329	1.600.061.960	(9.544.425.369)	13.595.875.602	> 3 năm	13.595.875.602	2.456.777.293	(11.139.098.309)
Nhà máy Phân bón Năm Sao	1.301.113.718	-	(1.301.113.718)	1.301.113.718	> 3 năm	1.301.113.718	-	(1.301.113.718)
Các khoản phải thu khác	5.719.905.973	1.594.672.940	(4.125.233.033)	8.171.294.246	> 3 năm	8.171.294.246	2.451.388.273	(5.719.905.973)
	4.123.467.638	5.389.020	(4.118.078.618)	4.123.467.638	> 3 năm	4.123.467.638	5.389.020	(4.118.078.618)
<b>Cộng</b>	<b>706.824.808.520</b>	<b>685.176.694.172</b>	<b>(21.648.114.348)</b>	<b>99.920.198.114</b>	<b>53.821.749.883</b>	<b>(46.098.448.231)</b>		



(\*) Khoản công nợ với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III đã thu hồi được trong tháng 7/2024

(\*\*) Tại ngày 30/06/2024, Công ty phát sinh một số khoản công nợ này đã quá hạn thanh toán theo quy định của hợp đồng và đến ngày phát hành báo cáo tài chính này Công ty đã thu được 266,9 tỷ đồng, các khoản phải thu còn lại đang tiếp tục được khách hàng thanh toán theo lộ trình cam kết. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá Công ty sẽ thu hồi được các khoản công nợ nêu trên, không phát sinh bất kỳ khoản tổn thất nào cũng như không cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2024.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.502.570.250	-	1.841.953.750	-
Nguyên liệu, vật liệu	21.043.729	-	15.171.469	-
Hàng hoá	1.853.092.141	(51.029.900)	1.879.982.653	(51.029.900)
Hàng gửi bán	-	-	54.595.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.376.706.120</b>	<b>(51.029.900)</b>	<b>3.791.702.872</b>	<b>(51.029.900)</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>113.646.591</b>	<b>128.492.025</b>
Chi phí bảo hiểm	56.049.338	52.483.114
Công cụ, dụng cụ	48.655.591	35.789.370
Chi phí trả trước khác	8.941.662	40.219.541
<b>Dài hạn</b>	<b>3.466.098.135</b>	<b>212.028.486</b>
Công cụ, dụng cụ	179.579.939	135.323.326
Tiền thuê đất	3.249.269.563	-
Chi phí trả trước khác	37.248.633	76.705.160
<b>Cộng</b>	<b>3.579.744.726</b>	<b>340.520.511</b>

11/06/2024  
 NGUYỄN VĂN AN  
 11/06/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃU SỐ B09a - DN**

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	7.838.300.394	1.051.730.256	4.305.605.745	13.195.636.395
Tại ngày 30/06/2024	7.838.300.394	1.051.730.256	4.305.605.745	13.195.636.395
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	4.770.104.908	895.969.877	1.855.941.073	7.522.015.858
Khấu hao trong kỳ	118.642.068	32.147.655	157.091.742	307.881.465
Tại ngày 30/06/2024	4.888.746.976	928.117.532	2.013.032.815	7.829.897.323
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2024	3.068.195.486	155.760.379	2.449.664.672	5.673.620.537
Tại ngày 30/06/2024	2.949.553.418	123.612.724	2.292.572.930	5.365.739.072
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	2.846.622.376	537.366.619	1.163.771.048	4.547.760.043
GTCL của tài sản đem cầm cố, thế chấp	2.949.553.418	123.612.724	2.292.572.930	5.365.739.072



## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	11.691.046.164	120.000.000	11.811.046.164
Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận	(4.517.542.164)	-	(4.517.542.164)
Tại ngày 30/06/2024	7.173.504.000	120.000.000	7.293.504.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2024	3.527.345.839	120.000.000	3.647.345.839
Khấu hao trong kỳ	146.956.700	-	146.956.700
Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận	(1.268.272.601)	-	(1.268.272.601)
Tại ngày 30/06/2024	2.406.029.938	120.000.000	2.526.029.938
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2024	8.163.700.325	-	8.163.700.325
Tại ngày 30/06/2024	4.767.474.062	-	4.767.474.062
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	-	120.000.000	120.000.000

## 14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2024 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2024 VND
Nguyên giá	18.473.717.181	-	-	18.473.717.181
Nhà cửa	6.501.658.112	-	-	6.501.658.112
Quyền sử dụng đất	11.972.059.069	-	-	11.972.059.069
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
Nhà cửa	-	-	-	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>18.473.717.181</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.473.717.181</b>
Nhà cửa	6.501.658.112	-	-	6.501.658.112
Quyền sử dụng đất	11.972.059.069	-	-	11.972.059.069

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan đến việc mua bán nhà ở hình thành trong tương lai của 03 lô đất nền và 19 căn shophouse thuộc dự án Khu đô thị Năm Sao, tại xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MÃ SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024					
	Số lượng cổ phần sở hữu %	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	2.300.000	4,04%	23.000.000.000	23.000.000.000	-	68.000.000.000	68.000.000.000	-
<b>Cộng</b>			<b>23.000.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>68.000.000.000</b>	<b>-</b>

Ngày 27/06/2024, Hội đồng quản trị đã ban hành nghị quyết số 17/24/NQ/HĐQT-ABS ngày thông qua việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III với giá bán không thấp hơn 14.000 đồng/cổ phần. Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng một phần cổ phiếu sở hữu tại đơn vị này cho cá nhân với giá trị chuyển nhượng là 63 tỷ đồng và thu lãi từ chuyển nhượng với số tiền là 18 tỷ đồng. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này Công ty đã thu hồi được khoản tiền chuyển nhượng cổ phần nêu trên. Ngoài ra, Ban Giám đốc đánh giá nếu Công ty chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty cổ phần XNK Vật tư nông nghiệp III thì giá chuyển nhượng sẽ không thấp hơn giá gốc khoản đầu tư này trong năm 2024. Theo đó, không có bất kỳ khoản tổn thất tài chính nào cần trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư nói trên tại ngày 30/6/2024.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là bên liên quan	-	-	188.700.000	188.700.000
Công ty Cổ phần Phân bón công nghệ cao Năm Sao	-	-	188.700.000	188.700.000
Phải trả người bán khác	49.709.976.719	49.709.976.719	7.699.516.499	7.699.516.499
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị Du lịch Diamond Eco City	45.640.000.000	45.640.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Supe phot phát và Hóa chất Lâm Thao	2.362.360.281	2.362.360.281	2.446.341.499	2.446.341.499
Công ty Cổ phần Công nghệ cao Agritech	-	-	4.888.475.000	4.888.475.000
Các nhà cung cấp khác	1.707.616.438	1.707.616.438	364.700.000	364.700.000
<b>Cộng</b>	<b>49.709.976.719</b>	<b>49.709.976.719</b>	<b>7.888.216.499</b>	<b>7.888.216.499</b>



## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	85.043.435	226.966.157	85.043.435	226.966.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.098.661.875	6.804.224.202	-	20.902.886.077
Thuế thu nhập cá nhân	2.032.632.394	87.685.194	57.060.984	2.063.256.604
Thuế đất, tiền thuê đất	-	15.000.000	15.000.000	-
Các khoản khác	713.692.611	448.240.852	713.692.611	448.240.852
<b>Cộng</b>	<b>16.930.030.315</b>	<b>7.582.116.405</b>	<b>870.797.030</b>	<b>23.641.349.690</b>

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	67.402.594.628	39.280.858.280
Chi phí phải trả khác	318.931.827	155.192.812
<b>Cộng</b>	<b>67.721.526.455</b>	<b>39.436.051.092</b>

## 19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>783.558.928</b>	<b>980.950.509</b>
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	22.370.880	231.794.156
Tài sản thừa chờ giải quyết	158.079.974	146.048.279
Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
Cổ tức phải trả	117.004.375	117.004.375
Lãi vay phải trả	258.000.000	258.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	213.577.699	213.577.699
<b>Dài hạn</b>	<b>297.500.000</b>	<b>297.500.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	297.500.000	297.500.000
<b>Cộng</b>	<b>1.081.058.928</b>	<b>1.278.450.509</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MÃ SỐ B09a - DN**

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ				trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>592.216.495.407</b>	<b>592.216.495.407</b>	<b>102.095.207.099</b>	<b>98.840.212.099</b>	<b>595.471.490.407</b>	<b>595.471.490.407</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận (1)	40.756.570.000	40.756.570.000	82.351.442.099	79.116.652.099	43.991.360.000	43.991.360.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Thuận (2)	14.970.850.000	14.970.850.000	19.623.765.000	19.603.560.000	14.991.055.000	14.991.055.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông (3)	536.249.075.407	536.249.075.407	-	-	536.249.075.407	536.249.075.407
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận (4)	240.000.000	240.000.000	120.000.000	120.000.000	240.000.000	240.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>640.000.000</b>	<b>640.000.000</b>	<b>-</b>	<b>120.000.000</b>	<b>520.000.000</b>	<b>520.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận (4)	640.000.000	640.000.000	-	120.000.000	520.000.000	520.000.000
<b>Cộng</b>	<b>592.856.495.407</b>	<b>592.856.495.407</b>	<b>102.095.207.099</b>	<b>98.960.212.099</b>	<b>595.991.490.407</b>	<b>595.991.490.407</b>

**Lịch trả nợ vay dài hạn**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trong năm tiếp theo	240.000.000	240.000.000
Từ 2 đến 5 năm	520.000.000	640.000.000
<b>Cộng</b>	<b>760.000.000</b>	<b>880.000.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MÃ SỐ B09a - DN**

Chi tiết hợp đồng vay của Công ty tại ngày 30/06/2024 như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức	Thời hạn và mục đích vay	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	Hợp đồng tín dụng số 1991/2023/3127435/HĐTD ngày 20/11/2023	48 tỷ đồng	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 20/11/2023; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.	6,5% - 7,8%	02 quyền sử dụng đất tại thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận thuộc sở hữu của Công ty
(2)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Thuận	Hợp đồng tín dụng số 202025101967 ngày 11/05/2023	15 tỷ đồng	Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 17/05/2024; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động.	7,8% - 10,0%	05 quyền sử dụng đất, 02 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận
(3)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông	Hợp đồng tín dụng số 535/2022/HĐHM-PN/SHB.112000 ngày 29/11/2022 và các phụ lục kèm theo	600 tỷ đồng	Thời hạn trả nợ được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ, muộn nhất là ngày 30/11/2024; Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C.	10% - 11%	02 quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần VCD Riverbank tại huyện Cần Đước, tỉnh Long An; 09 quyền sử dụng đất, 01 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại tỉnh Bình Thuận
Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản vay đã đến hạn cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Đông						
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận	Hợp đồng cho vay từng lần trung và dài hạn số 0721/KHBL/2022/TDH ngày 12/09/2022	1,2 tỷ đồng	Thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân, chia thành 60 kỳ trả nợ gốc, mỗi tháng một lần vào ngày 26, kỳ trả gốc cuối cùng tại ngày 26/08/2027; Mục đích: Thanh toán tiền mua xe bồn chở xăng dầu 22 khối HYUNDAI HD320 mới 100%	11,50%	Tài sản cố định hình thành từ vốn vay



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B09a - DN**

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	800.000.000.000	42.560.127.000	59.516.176	63.056.573.432	905.676.216.608
Lãi trong năm	-	-	-	8.287.009.671	8.287.009.671
Tại ngày 01/01/2024	800.000.000.000	42.560.127.000	59.516.176	71.343.583.103	913.963.226.279
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.849.039.736	6.849.039.736
Tại ngày 30/06/2024	800.000.000.000	42.560.127.000	59.516.176	78.192.622.839	920.812.266.015

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ông Trần Văn Mười	100.000.000.000	12,50%	100.000.000.000	12,50%
Cổ đông khác	700.000.000.000	87,50%	700.000.000.000	87,50%
<b>Cộng</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>100%</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	800.000.000.000	800.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	800.000.000.000	800.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	80.000.000	80.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	80.000.000	80.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	80.000.000
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	80.000.000	80.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	80.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2024	01/01/2024
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- Đô la Mỹ (USD)	5.237,90	5.270,90

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán phân bón	154.673.632.000	558.297.099.000
Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	53.872.722.436	76.048.521.624
<b>Cộng</b>	<b>208.546.354.436</b>	<b>634.345.620.624</b>

Doanh thu với bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Công ty Cổ phần Phân bón công nghệ Năm Sao	-	53.942.450.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>53.942.450.000</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn bán phân bón	154.208.761.785	527.792.863.805
Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại	50.983.857.283	73.508.688.785
<b>Cộng</b>	<b>205.192.619.068</b>	<b>601.301.552.590</b>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	888.180	1.644.548
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	-	93.092.000.000
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư vào đơn vị khác	18.000.000.000	-
Lãi chậm thanh toán	7.959.934.246	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	226.532.244	3.864.127
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.719.333	9.254.667
<b>Cộng</b>	<b>26.199.074.003</b>	<b>93.106.763.342</b>

(\*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 15

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.331.717.484	41.344.199.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	27.000
<b>Cộng</b>	<b>32.331.717.484</b>	<b>41.344.226.188</b>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	2.437.553.231	3.171.892.963
Chi phí nhân công	1.392.577.003	1.996.961.806
Chi phí vật liệu, bao bì	14.587.615	76.313.464
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	62.345.219	41.880.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	393.422.417	424.518.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.732.473	196.817.227
Chi phí khác	375.888.504	435.401.642
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(21.237.825.650)</b>	<b>46.889.335.196</b>
Chi phí nhân công	1.684.231.007	2.161.880.265
Chi phí vật liệu quản lý	94.948.774	92.311.702
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.396.639	93.695.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.415.748	61.415.748
Thuế, phí và lệ phí	37.129.680	49.390.885
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(24.450.333.883)	43.037.623.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.586.091	293.287.832
Chi phí khác	705.800.294	1.099.730.007
<b>Cộng</b>	<b>(18.800.272.419)</b>	<b>50.061.228.159</b>

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	2.504.980.591	671.246.166
Các khoản khác	5.014.387	1.053
<b>Cộng</b>	<b>2.509.994.978</b>	<b>671.247.219</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.278.247	304.200.807
Chi phí nhân công	3.076.808.010	4.158.842.071
Chi phí khấu hao tài sản cố định	454.838.165	485.933.954
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(24.450.333.883)	43.037.623.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	785.318.564	490.105.059
Chi phí khác	1.708.333.725	602.922.231.030
<b>Cộng</b>	<b>(18.210.757.172)</b>	<b>651.398.936.655</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.653.263.938	34.192.841.302
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	20.367.857.074	18.674.696.483
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(225.507.244)	-
Cộng: Chi phí lãi vay loại trừ theo ND 132/2020/NĐ-CP	17.688.719.772	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.904.644.546	18.674.696.483
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>34.021.121.012</b>	<b>52.867.537.785</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6.804.224.202</b>	<b>10.573.507.557</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.849.039.736	23.619.333.745
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.849.039.736	23.619.333.745
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	80.000.000	80.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>86</b>	<b>295</b>



**32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các cá nhân trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên hệ</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị Đơn vị thành viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
Five Star international Fertilizer (Cambodia) Co., Ltd	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vật tư Nông nghiệp III	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam Agritour	Công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Phân bón công nghệ Năm Sao	Đơn vị thành viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
Công ty TNHH IIC Sài Gòn	Công ty có cùng người đại diện pháp luật
Công ty Cổ phần Fivestar Holdings	Bà Trần Thị Hiền là Tổng Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty này

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

**Số dư với bên liên quan**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>Phải thu khác</b>		
Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	5.971.294.246	8.171.294.246
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	589.424.009.651	586.464.075.405
- <i>Hợp đồng hợp tác kinh doanh</i>	573.425.000.000	578.425.000.000
- <i>Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư, lãi chậm trả</i>	15.999.009.651	8.039.075.405
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp III	258.000.000	258.000.000

**Giao dịch với bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao</b>		
Mua hàng	-	333.000.000
Mua bất động sản đầu tư	-	11.005.149.900
Lãi chậm trả hợp đồng hợp tác đầu tư	7.959.934.246	-
Thu hoàn trả tiền hợp tác đầu tư	80.000.000.000	-
Chuyển tiền hợp tác đầu tư	75.000.000.000	-
<b>Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao</b>		
Thu tiền lãi thanh toán trước hạn	2.017.756.868	8.026.530.209

32278  
CÔNG TY  
HÀNG  
NÔNG NGHIỆP  
BÌNH THUẬN  
- T. BÌNH



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
<b>Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		<b>953.490.000</b>	<b>864.220.000</b>
Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT	140.000.000	140.000.000
Ông Đinh Quang Sáng	Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/06/2024)	21.000.000	21.000.000
Bà Vũ Thị Hải	Thành viên HĐQT độc lập	21.000.000	21.000.000
Ông Mai Quốc Hưng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 29/06/2024)	21.000.000	21.000.000
Bà Trần Thị Hiền	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Bà Bùi Thị Hà Lâm	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/06/2024), Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/05/2024)	140.000.000	-
Bà Trần Thị Hương	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)	304.380.000	355.110.000
Ông Đỗ Viết Hà	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 29/06/2024), Phó Giám đốc	285.110.000	285.110.000
<b>Ban kiểm soát</b>		<b>138.601.563</b>	<b>139.420.833</b>
Bà Trương Thùy Linh	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 29/06/2024)	110.601.563	111.420.833
Bà Mai Thị Thanh Hải	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 29/06/2024) / Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/06/2024)	14.000.000	14.000.000
Bà Nguyễn Thị Cuối	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/06/2024)	14.000.000	14.000.000
Ông Đoàn Đình Chiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2024)	-	-
Ông Phạm Văn Hiền	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 29/06/2024)	-	-
<b>Cộng</b>		<b>1.092.091.563</b>	<b>1.003.640.833</b>


**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**


Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.


**34. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi công ty kiểm toán khác.

Bình Thuận, ngày 29 tháng 08 năm 2024

Người lập  Trương Thùy Linh

Kế toán trưởng  Nguyễn Văn Thủy

Tổng Giám đốc  Bùi Thị Hà Lâm

